

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO

Tổ 30, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0500204315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 30/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 26/08/2022.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Minerals Joint Stock Company N03 - Vimico.

Tên Công ty viết tắt: Mico 3 - Vimico.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 26/08/2022. là 35.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng*), được chia thành 3.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 7, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	Bùi Tiến Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông	Nguyễn Cao Khương	Thành viên(miễn nhiệm 31/03/2022)
Ông	Hoàng Minh Thắng	Thành viên (bổ nhiệm 31/02/2022)
Ông	Hoàng Tuấn Anh	Thành viên
Ông	Cao Anh Hào	Thành viên
Ông	Đông Quang Huy	Thành viên (miễn nhiệm 31/03/2022)
Ông	Phạm Ngọc Sơn	Thành viên (bổ nhiệm 10/05/2022)

Ban Kiểm soát

Ông	Lê Thanh Tùng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông	Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Ông	Mai Văn Thành	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông	Hoàng Minh Thắng	Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Vĩnh	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hoàng Minh Thắng
Giám đốc

Lào Cai, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Số: 100/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico được lập ngày 16/03/2023, từ trang 06 đến trang 29 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023*

Vũ Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3011-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		107.071.506.156	122.726.299.867
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.891.732.628	11.467.805.649
1. Tiền	111		14.891.732.628	11.467.805.649
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.387.140.711	63.546.750.832
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	45.741.507.763	61.831.063.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.107.034.000	1.030.650.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	966.134.232	2.253.449.656
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(3.427.535.284)	(1.568.412.180)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	45.211.118.140	39.828.457.738
1. Hàng tồn kho	141		45.211.118.140	39.828.457.738
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.581.514.677	7.883.285.648
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	-	135.359.317
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.529.069.415	6.687.249.773
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	52.445.262	1.060.676.558
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		62.638.150.128	58.214.860.123
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.682.635.322	8.682.635.322
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	8.682.635.322	8.682.635.322
II. Tài sản cố định	220		14.015.101.385	4.966.871.039
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	13.881.843.901	4.818.571.255
- Nguyên giá	222		73.134.790.554	64.949.637.389
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.252.946.653)	(60.131.066.134)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	133.257.484	148.299.784
- Nguyên giá	228		451.269.000	451.269.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(318.011.516)	(302.969.216)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.392.992.204	29.493.795.596
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	26.392.992.204	29.493.795.596
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	26.350.000	26.350.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.350.000	26.350.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.521.071.217	15.045.208.166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	13.521.071.217	15.045.208.166
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		169.709.656.284	180.941.159.990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		138.725.726.980	162.376.023.896
I. Nợ ngắn hạn	310		138.725.726.980	161.565.871.896
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	73.017.495.152	86.238.238.112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.011.560	1.851.362.968
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	47.322.064.383	65.737.934.313
4. Phải trả người lao động	314		7.028.391.115	5.652.661.293
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.844.670.013	1.250.635.063
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	9.427.374.610	810.320.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		54.720.147	24.720.147
II. Nợ dài hạn	330		-	810.152.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	-	810.152.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		30.983.929.304	18.565.136.094
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	30.983.929.304	18.565.136.094
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>35.000.000.000</i>	<i>35.000.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.696.676.390	2.696.676.390
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.712.747.086)	(19.131.540.296)
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>(19.131.540.296)</i>	<i>(29.577.732.301)</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>12.418.793.210</i>	<i>10.446.192.005</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		169.709.656.284	180.941.159.990

Lào Cai, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Người lập

Phụ trách TC-KT

Giám đốc





Ngô Thị Thùy

Trần Kiều Minh

Hoàng Minh Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	299.175.385.831	232.525.632.011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		299.175.385.831	232.525.632.011
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	277.737.207.250	209.909.639.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		21.438.178.581	22.615.992.015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	18.202.621	7.444.285
7. Chi phí tài chính	22	6.4	599.096.083	841.431.519
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		599.096.083	221.299.915
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	12.815.823.441	9.350.792.692
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		8.041.461.678	12.431.212.089
11. Thu nhập khác	31	6.6	8.055.400.481	1.083.335.417
12. Chi phí khác	32	6.6	2.369.689.669	3.068.355.501
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	5.685.710.812	(1.985.020.084)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		13.727.172.490	10.446.192.005
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.308.379.280	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		12.418.793.210	10.446.192.005
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	3.548,2	2.984,6

Lào Cai, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Người lập

Phụ trách TC-KT

Giám đốc

Ngô Thị Thùy

Trần Kiều Minh



Hoàng Minh Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.727.172.490	10.446.192.005
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.727.452.137	2.226.662.796
- Các khoản dự phòng	03		1.859.123.104	1.151.535.289
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.908.728.826)	(7.444.285)
- Chi phí lãi vay	06		599.096.083	221.299.915
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.004.114.988	14.038.245.720
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.466.898.671	4.481.709.481
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.382.660.402)	(19.728.367.182)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(31.734.902.248)	17.860.882.358
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.659.496.266	(1.249.586.471)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(599.096.083)	(221.299.915)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.060.676.558)	(1.611.801.772)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		30.000.000	45.200.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(343.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.383.174.634	13.271.282.219
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.674.879.091)	(4.074.417.937)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.890.526.205	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.202.621	7.444.285
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.766.150.265)	(4.066.973.652)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		18.611.991.764	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.805.089.154)	(810.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.806.902.610	(810.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.423.926.979	8.393.988.567
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.467.805.649	3.073.817.082
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	5.1	14.891.732.628	11.467.805.649

Lào Cai, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Người lập

Phụ trách TC-KT

Giám đốc





Hà Ngọc Huệ

Trần Kiều Minh

Hoàng Minh Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0500204315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 30/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 26/08/2022.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Minerals Joint Stock Company N03 - Vimico.

Tên Công ty viết tắt: Mico 3 - Vimico.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 26/08/2022 là 35.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng*), được chia thành 3.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 7, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 124 người (tại ngày 01/01/2022 là 129 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Khai thác quặng sắt;
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác các loại khoáng sản, thiết bị, vật tư phục vụ cho công tác thăm dò, khai thác mỏ, chế biến và tuyển luyện khoáng sản. Lập dự án, tư vấn đầu tư, thi công các công trình địa chất. Khai thác mỏ, các công trình tuyển luyện, chế biến khoáng sản, công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, xây lắp điện dân dụng, điện công nghiệp quy mô vừa và nhỏ. Thăm dò, khai thác, tuyển khoáng, luyện kim, chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản (Doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh các ngành nghề khi có đủ điều kiện, không được phép kinh doanh các ngành nghề khi chưa có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hòa; Bán buôn, xuất nhập khẩu Khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hoá lỏng; Bán buôn, xuất nhập khẩu xăng dầu đã tinh chế: Xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hòa; Bán buôn, xuất nhập khẩu dầu nhớt, mỡ nhớt, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác;

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chi tiết: Bán lẻ nhiên liệu, dầu, mỡ bôi trơn và sản phẩm làm mát động cơ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Khai thác, kinh doanh quặng sắt; bốc xúc vận chuyển đất đá.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(Số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 30 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền cấp quyền khai thác và chi phí sử dụng tài liệu địa chất tại mỏ

Các chi phí phát sinh liên quan đến việc khai thác mỏ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác mỏ.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ theo thời gian phù hợp với hoạt động thực tế của Công ty.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, thành phẩm quặng sắt, dịch vụ bốc xúc vận chuyên đất đá.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chiết khấu thanh toán: Ghi nhận khi người mua thanh toán tiền hàng trước thời hạn theo điều khoản quy định trong hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	50.236.630	332.371.556
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.841.495.998	11.135.434.093
Tổng	14.891.732.628	11.467.805.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	45.741.507.763	61.831.063.356
Công ty Cổ phần Công nghệ mỏ và Luyện kim Việt Nam	-	1.209.722.172
CN Mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	30.786.126.798	38.798.666.925
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	9.957.634.298	16.591.369.713
Phải thu khách hàng khác ngắn hạn	4.997.746.667	5.231.304.546
Tổng	45.741.507.763	61.831.063.356
<i>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i> (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)	<i>40.743.761.096</i>	<i>55.390.036.638</i>

5.3 Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	966.134.232	(10.000.000)	2.253.449.656	(10.000.000)
Tạm ứng	791.928.947	-	1.820.426.179	-
Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	100.000.000	-
Các khoản khác	74.205.285	(10.000.000)	333.023.477	(10.000.000)
Dài hạn	8.682.635.322	-	8.682.635.322	-
Ký cược, ký quỹ	8.682.635.322	-	8.682.635.322	-
Tổng	9.648.769.554	(10.000.000)	10.936.084.978	(10.000.000)
<i>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</i> (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>26.628.101.873</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.4 Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.835.097.201	1.407.561.917	2.039.108.878	470.696.698
Trong đó:				
		Quá hạn 1 năm đến dưới 2 năm	Quá hạn 2 năm đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty Nguyên liệu Viglacera		-	-	80.000.000
Ông Lê Thanh Tuyền		-	-	10.000.000
Công ty Cổ phần Thanh Nhân		-	-	207.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Khí trung áp Việt Nam		-	-	119.876.891
Công ty Công ty TNHH TM Hoàng Lan		2.795.988.323	-	-
Công ty CP XNK nông lâm nghiệp Hoàng Kim		19.135.513	-	-
Công ty Cổ phần Nhấn		-	-	1.008.541.574
Công ty TNHH Hải Thành		-	-	465.554.900
Công ty CP Thẩm định giá và tư vấn Việt Nam		-	-	33.000.000
Công ty Cổ phần Âu Việt		-	-	33.000.000
Viện khoa học và công nghệ mô - Luyện Kim		-	-	63.000.000
Tổng		2.815.123.836	-	2.019.973.365

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.162.041.019	-	3.135.578.007	-
Thành phẩm	43.049.077.121	-	36.692.879.731	-
Tổng	45.211.118.140	-	39.828.457.738	-

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các khoản chi phí chờ phân bổ	-	135.359.317
Dài hạn	13.521.071.217	15.045.208.166
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	631.837.184	2.497.860.944
Tiền cấp quyền khai thác, sử dụng tài liệu địa chất tại mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	11.628.946.447	7.088.162.027
Các khoản khác	1.260.287.586	5.459.185.195
Tổng	13.521.071.217	15.180.567.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	6.577.062.066	36.834.375.051	21.478.200.272	60.000.000	64.949.637.389
Tăng trong năm	-	7.297.762.483	5.477.920.000	-	12.775.682.483
Mua trong năm	-	4.090.909.091	5.477.920.000	-	9.568.829.091
Xây dựng hoàn thành	-	3.206.853.392	-	-	3.206.853.392
Giảm trong năm	-	95.000.000	4.495.529.318	-	4.590.529.318
Thanh lý, nhượng bán	-	95.000.000	4.495.529.318	-	4.590.529.318
Số dư tại 31/12/2022	6.577.062.066	44.037.137.534	22.460.590.954	60.000.000	73.134.790.554
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2022	5.529.006.729	35.843.420.866	18.698.638.539	60.000.000	60.131.066.134
Tăng trong năm	117.544.355	1.598.417.490	1.996.447.992	-	3.712.409.837
Khấu hao trong năm	117.544.355	1.598.417.490	1.996.447.992	-	3.712.409.837
Giảm trong năm	-	95.000.000	4.495.529.318	-	4.590.529.318
Thanh lý, nhượng bán	-	95.000.000	4.495.529.318	-	4.590.529.318
Số dư tại 31/12/2022	5.646.551.084	37.346.838.356	16.199.557.213	60.000.000	59.252.946.653
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2022	1.048.055.337	990.954.185	2.779.561.733	-	4.818.571.255
Số dư tại 31/12/2022	930.510.982	6.690.299.178	6.261.033.741	-	13.881.843.901

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 50.865.247.711 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 49.870.551.257 đồng).
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 9.721.027.513 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 2.524.164.928 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022	451.269.000	451.269.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>451.269.000</u>	<u>451.269.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2022	302.969.216	302.969.216
Tăng trong năm	15.042.300	15.042.300
Khấu hao trong năm	15.042.300	15.042.300
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>318.011.516</u>	<u>318.011.516</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2022	<u>148.299.784</u>	<u>148.299.784</u>
Số dư tại 31/12/2022	<u>133.257.484</u>	<u>133.257.484</u>

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	-	3.206.853.392
Xây dựng cơ bản	26.392.992.204	26.286.942.204
- Dự án mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	25.321.873.160	25.215.823.160
- Dự án mỏ sắt Cao Lanh	1.071.119.044	1.071.119.044
Tổng	<u>26.392.992.204</u>	<u>29.493.795.596</u>

5.10 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	26.350.000	-	-	26.350.000	-	-
Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai	26.350.000	-	-	26.350.000	-	-
Tổng	<u>26.350.000</u>	(*)	-	<u>26.350.000</u>	(*)	-

Tỷ lệ vốn góp và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico tại Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai là 0,07%.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICOTổ 30, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai,
tỉnh Lào Cai, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.11 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	73.017.495.152	73.017.495.152	86.238.238.112	86.238.238.112
Công ty TNHH MTV Minh Quỳnh Anh	8.103.599.910	8.103.599.910	-	-
Công ty TNHH MTV Anh Cường	17.914.565.763	17.914.565.763	19.891.448.298	19.891.448.298
Công ty TNHH Một thành viên TM & XNK Bảo Minh	18.914.812.654	18.914.812.654	18.883.445.894	18.883.445.894
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu - Vimico	270.254.631	270.254.631	12.839.680.201	12.839.680.201
Các đối tượng khác	27.814.262.194	27.814.262.194	34.623.663.719	34.623.663.719
Tổng	73.017.495.152	73.017.495.152	86.238.238.112	86.238.238.112
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>1.050.677.818</i>	<i>1.050.677.818</i>	<i>13.618.420.540</i>	<i>13.618.420.540</i>

*(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)***5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND			VND
Phải nộp	65.737.934.313	35.338.154.918	53.754.024.848	47.322.064.383
Thuế giá trị gia tăng	10.162.714.577	2.013.677.730	10.663.399.159	1.512.993.148
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.308.379.280	1.060.676.558	247.702.722
Thuế thu nhập cá nhân	-	49.993.178	46.791.800	3.201.378
Thuế tài nguyên	9.901.049.353	15.739.145.669	24.625.239.818	1.014.955.204
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	32.817.432	352.779.721	385.597.153	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	45.641.352.951	15.870.179.340	16.968.320.360	44.543.211.931
	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2022
	VND	trong năm	trong năm	VND
Phải thu	1.060.676.558	1.060.676.558	52.445.262	52.445.262
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.060.676.558	1.060.676.558	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	-	-	52.445.262	52.445.262

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO

Tổ 30, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai,
tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.13 Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.844.670.013	1.250.635.063
Kinh phí công đoàn	15.884.378	15.884.378
Bảo hiểm xã hội;	226.578.659	344.504.359
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	287.200.000	305.207.350
Các khoản phải trả khác	1.315.006.976	585.038.976
Tổng	1.844.670.013	1.250.635.063



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Phát sinh trong kỳ		Đơn vị tính: VND 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
Vay ngắn hạn	9.427.374.610	9.427.374.610	19.422.143.764	10.805.089.154	810.320.000	810.320.000
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>8.617.222.610</i>	<i>8.617.222.610</i>	<i>18.611.991.764</i>	<i>9.994.769.154</i>	-	-
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>810.152.000</i>	<i>810.152.000</i>	<i>810.152.000</i>	<i>810.320.000</i>	810.320.000	810.320.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (Chi nhánh Lào Cai)	810.152.000	810.152.000	810.152.000	810.320.000	810.320.000	810.320.000
Vay dài hạn	-	-	-	810.152.000	810.152.000	810.152.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (Chi nhánh Lào Cai)	-	-	-	810.152.000	810.152.000	810.152.000
Tổng	9.427.374.610	9.427.374.610	19.422.143.764	11.615.241.154	1.620.472.000	1.620.472.000

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (Chi nhánh Lào Cai) theo Hợp đồng số 316/2018/HĐTDTDH-PN/SHB.110900 ngày 30/10/2018; Mục đích vay để mua 04 xe ô tô tải; Thời hạn vay là 60 tháng; Lãi suất thả nổi có điều chỉnh; Hình thức đảm bảo: 04 xe ô tô tải tự đổ hình thành từ nguồn vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	35.000.000.000	2.696.676.390	(29.577.732.301)	8.118.944.089
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	10.446.192.005	10.446.192.005
Lợi nhuận sau thuế	-	-	10.446.192.005	10.446.192.005
Số dư tại 31/12/2021	35.000.000.000	2.696.676.390	(19.131.540.296)	18.565.136.094
Số dư tại 01/01/2022	35.000.000.000	2.696.676.390	(19.131.540.296)	18.565.136.094
Tăng trong năm	-	-	12.418.793.210	12.418.793.210
Lợi nhuận sau thuế	-	-	12.418.793.210	12.418.793.210
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	35.000.000.000	2.696.676.390	(6.712.747.086)	30.983.929.304

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	17.850.000.000	17.850.000.000
Các cổ đông khác	17.150.000.000	17.150.000.000
Tổng	35.000.000.000	35.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	35.000.000.000	35.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.696.676.390	2.696.676.390

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	112.204.052.768	90.090.394.927
Doanh thu cung cấp dịch vụ	186.971.333.063	142.435.237.084
Tổng	299.175.385.831	232.525.632.011
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	290.615.573.355	227.405.811.765

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	94.618.423.969	70.246.642.293
Giá vốn cung cấp dịch vụ	183.118.783.281	139.662.997.703
Tổng	277.737.207.250	209.909.639.996

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICOTổ 30, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai,
tỉnh Lào Cai, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	18.202.621	7.444.285
Tổng	18.202.621	7.444.285

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	599.096.083	221.299.915
Chiết khấu thanh toán	-	620.131.604
Tổng	599.096.083	841.431.519

6.5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.067.917.332	5.122.864.550
Chi phí khấu hao TSCĐ	470.340.538	132.586.644
Thuế phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	1.859.123.104	1.151.535.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí bằng tiền khác	5.414.442.467	2.939.806.209
Tổng	12.815.823.441	9.350.792.692

6.6. Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý vật tư, phế liệu	1.890.526.205	572.540.237
Thu nhập khác	6.164.874.276	510.795.180
Tổng	8.055.400.481	1.083.335.417
Chi phí khác		
Tiền phạt vi phạm hành chính, thuế	981.365.118	3.035.093.988
Chi phí khác	1.388.324.551	33.261.513
Tổng	2.369.689.669	3.068.355.501
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	5.685.710.812	(1.985.020.084)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.308.379.280	-
Tổng	1.308.379.280	-

6.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.418.793.210	10.446.192.005
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.418.793.210	10.446.192.005
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.548,2	2.984,6

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.026.387.013	33.172.619.641
Chi phí nhân công	19.018.647.287	17.224.129.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.727.452.137	2.226.662.796
Chi phí khác bằng tiền	233.105.446.396	188.630.937.077
Tổng	299.877.932.833	241.254.349.109

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ
Các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Cùng chịu chung kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Các Công ty con, Công ty liên kết của Tập đoàn	Cùng chịu chung kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể
Thành viên HĐQT, Ban Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Thu nhập và thù lao của các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Thu nhập	395.469.231	514.078.593

c. Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng hóa, dịch vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	93.979.400	55.256.800
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu - Vimico	-	28.174.874.872
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	5.360.288.236	2.649.950.920
Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	437.564.545
Công ty CP XNK Than - Vinacomin	9.450.909.091	-
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	23.520.500	3.488.000
Tổng	14.928.697.227	31.321.135.137

Bán hàng hóa, dịch vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	104.342.829.288	81.930.045.971
Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	186.272.744.067	142.244.634.514
Công ty CP Gang thép Cao Bằng - Vimico	-	3.231.131.280
Tổng	290.615.573.355	227.405.811.765

d. Số dư với bên liên quan

Các khoản phải thu	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng	40.743.761.096	55.390.036.638
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	9.957.634.298	16.591.369.713
CN Mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	30.786.126.798	38.798.666.925
Phải thu khác ngắn hạn	-	26.628.101.873
Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	-	26.628.101.873

Các khoản phải trả	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả người bán	1.050.677.818	13.618.420.540
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu - Vimico	270.254.631	12.839.680.201
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	299.101.687	293.931.339
Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	481.321.000	481.321.000
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	500	3.488.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin khác

Kể từ ngày 18/3/2022, Công ty không còn là Công ty đại chúng theo Thông báo số 3576/UBCK-GSDC ngày 10/6/2022 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc hủy tư cách đại chúng của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty đã hủy đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 12/7/2022 theo Thông báo số 2093/TB-SGDHN ngày 17/6/2022 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Nguyễn Quỳnh Hoa

Phụ trách TC-KT



Trần Kiều Minh

Lào Cai, ngày 16 tháng 03 năm 2023



Hoàng Minh Thắng